

Đánh giá hiệu quả khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành

Trần Thị Thanh Huyền

Khoa Tài chính - Kế toán, Đại học Nguyễn Tất Thành
tthuyen@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả khai thác hệ thống thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành theo yêu cầu đổi mới giáo dục toàn diện về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp dạy – học, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học. Dựa trên 218 mẫu khảo sát về thực tế hiệu quả sử dụng thư viện của sinh viên, nghiên cứu đã cho thấy có sự tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm đẩy mạnh hơn nữa chất lượng dạy và học tại các khoa, ngành hướng tới việc học và làm việc theo phương pháp tích cực, từ đó đáp ứng được mục tiêu đào tạo Thực học – Thực hành – Thực danh – Thực nghiệp mà Nhà trường đã đề ra.

Nhận 29.07.2019
Được duyệt 09.12.2019
Công bố 25.12.2019

Từ khóa
hiệu quả sử dụng
thư viện, thư viện,
chất lượng đào tạo

© 2019 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Giới thiệu

Cùng với sự hội nhập và bùng nổ thông tin, kiến thức của loài người được bảo quản và truyền bá một cách rộng rãi và nhanh chóng. Chính vì vậy, các thư viện ngày nay cũng đang chuyển mình để trở nên năng động hơn nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của người đọc. Các thiết bị hỗ trợ tìm kiếm tài liệu dưới dạng công nghệ thông tin sẽ tạo hứng thú và giúp ích cho bạn đọc nhiều hơn thư viện ở trạng thái tĩnh như việc mượn sách, đọc sách tại phòng đọc của thư viện.

Hiện nay, yêu cầu đổi mới giáo dục Đại học đòi hỏi các trường đại học phải đổi mới cơ bản, toàn diện về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp dạy – học, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học. Trong đó thư viện là yếu tố rất đáng quan tâm vì thư viện là bộ phận không thể thiếu trong việc cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho người học phát triển toàn diện. Có thể thấy, nếu ngoài giờ học trên lớp sinh viên nghiên cứu, sưu tầm học hỏi thêm trong thư viện thì những điều sinh viên lĩnh hội được ở thư viện sẽ đào sâu kiến thức, suy luận và phương pháp làm việc của họ về môn học. Do đó, kiến thức của sinh viên về môn học sâu sắc hơn nhiều so với những gì họ tiếp thu được trên lớp. Chính vì vậy, thư viện với chức năng lưu trữ và cung cấp thông tin có vai trò thường xuyên bổ sung và cập nhật những kiến thức mới, những phương pháp giảng dạy tiên tiến làm cho việc học tập và giảng dạy thêm sinh động và hấp dẫn. Bên cạnh đó, thư viện đóng vai trò mở rộng điều kiện học tập cho sinh viên cả về không gian, thời gian và thêm nhiều lĩnh vực tri thức so với khuôn khổ

qui định về nội dung, chương trình và kế hoạch đào tạo của nhà trường. Theo đó, xu thế hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng buộc các trường đại học phải tìm cho mình những thước đo mới tầm cỡ quốc tế, trong đó không thể không nhắc đến những đóng góp quan trọng của thư viện trong vai trò hỗ trợ thông tin và củng cố kỹ năng học tập của sinh viên. Vì vậy mục tiêu của các trường đại học không chỉ là thu hút học viên mà còn khẳng định chất lượng đào tạo và dẫn tiến tới là việc xây dựng văn hóa chất lượng của một trường đại học. Thêm vào đó, xu hướng hiện nay của các trường Đại học đang tiến đến đạt chuẩn kiểm định AUN – một trong những bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng chung của khu vực ASEAN - đang tập trung vào những lĩnh vực mà bất kì chương trình đào tạo bậc đại học nào cũng có như chuẩn đầu ra; khung chương trình; giảng viên và sinh viên, cơ sở vật chất, công tác đảm bảo chất lượng... Chính vì vậy, thư viện cũng là một trong những đối tượng cần được đánh giá song song với việc đáp ứng các tiêu chí trong việc xây dựng chất lượng chương trình đào tạo.

2 Cơ sở lý thuyết

2.1 Khái niệm của thư viện

Theo UNESCO (1970)[1] định nghĩa “Thư viện, không phụ thuộc vào tên gọi của nó, là bất cứ bộ sưu tập có tổ chức của sách, ấn phẩm định kỳ hoặc các dạng tài liệu khác, kể cả đồ họa, nghe – nhìn và nhân viên phục vụ có trách nhiệm tổ chức cho bạn đọc sử dụng các tài liệu đó nhằm mục đích thông tin, thông tin khoa học, giáo dục hoặc giải trí” Thuật ngữ “Thư viện” xuất phát từ chữ Hi Lạp Bibliotheca[2].



“Biblio” nghĩa là sách, “theca” là bảo quản. Chính vì vậy thư viện được hiểu là nơi bảo quản, tàng trữ sách báo.

Thư viện trường đại học (cao đẳng): trong cuốn Từ điển thông tin thư viện[3] thì thư viện trường đại học là một cơ sở hoặc một hệ thống các cơ sở do nhà trường thành lập, quản lý và cấp ngân sách hoạt động để đáp ứng các nhu cầu về thông tin, tra cứu thông tin về môn học của sinh viên và cán bộ nhà trường. Theo định nghĩa này thì thư viện trường đại học (cao đẳng) có thể là một thư viện hoặc hệ thống các thư viện (hệ thống các thư viện bao gồm thư viện trường, thư viện các khoa hợp lại nhưng có mối liên hệ mật thiết với nhau) chịu sự quản lý của nhà trường và do nhà trường cấp ngân sách cùng hướng tới mục tiêu chung là cung cấp nguồn thông tin cho người đọc.

2.2 Vai trò của thư viện trường đại học

Đúng trên góc độ quản lý, Bộ Văn hóa Thông tin Du lịch đã nêu rõ vai trò của thư viện qua các quyết định số 13/2008/QĐ-BVHTTDL[4] và pháp lệnh 31/2000/PL-UBTVQH10[5] trong đó nêu rõ thư viện có chức năng phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học; triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ thông qua việc sử dụng, khai thác các loại tài liệu có trong thư viện; hay nhấn mạnh hơn nữa về chức năng giữ gìn di sản thư tịch của dân tộc; tổ chức việc khai thác và sử dụng chung vốn tài liệu trong xã hội nhằm truyền bá tri thức, cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu, công tác và giải trí của mọi tầng lớp của nhân dân. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cũng đã đưa ra các nhận định về thư viện dưới vai trò là một cơ quan truyền thông trong nhà trường, nhằm mục đích cung cấp thông tin để giải đáp thắc mắc, thỏa mãn óc tò mò, tìm hiểu của học sinh, là động lực để đóng góp vào việc cải tiến giáo dục trong nhà trường (Lê Ngọc Oánh, 2002)[6] hay dưới góc độ đóng góp vào việc đổi mới giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực (Lê Quỳnh Chi, 2008)[7]. Do đó có thể thấy rằng vai trò chủ yếu của thư viện được thể hiện ở trên các góc độ sau:

- Hỗ trợ, cải tiến phương pháp đào tạo theo định hướng giáo dục tư duy đổi mới;
- Kế thừa và kích thích tư duy sáng tạo của học sinh thông qua việc tra cứu, tìm tòi các kiến thức, công trình khoa học đã được công bố;
- Là sân chơi, là nơi giao lưu, học tập của sinh viên thông qua các hoạt động ngoại khóa được gắn kết với hoạt động học trên lớp.
- Tạo không gian, kiến thức, kỹ năng mở cho sinh viên thay vì việc học tập bó hẹp trong không gian giảng đường kiểu truyền thống.

3 Tổng quan các nghiên cứu trước đây

Với kết quả nghiên cứu trên 435 thư viện trường học tại bang Pennsylvania, Hoa Kỳ, các tác giả K. C. Lance, M. J.

Rodney & C. H. Pennell (2000)[8] đã chỉ ra mối quan hệ giữa kết quả học tập của học sinh với các nhân tố của thư viện như thời gian thư viện mở cửa; các bộ phận của thư viện; hoạt động của các bộ phận; các dịch vụ của thư viện; công nghệ của thư viện; các nguồn của thư viện; kinh phí hoạt động của thư viện; quản lý thông tin của thư viện và cho rằng các hoạt động của thư viện càng hiệu quả thì kết quả học tập của các em học sinh càng cao. Trong khi đó cùng mục tiêu nghiên cứu thì các tác giả D. Williams, C. Wavell & L. Coles (2001)[9] cũng cho thấy sự phục vụ và các hoạt động của thư viện cũng tác động tới kết quả học tập, kỹ năng tìm kiếm, phân tích, tổng hợp thông tin... là rất đáng quan tâm trong hiệu quả khai thác thư viện và kết quả học tập của các em thông qua sử dụng thư viện. Ở một khía cạnh khác, E. G. Smith (2006)[10] đã xác định những ích lợi mà thư viện trường mang lại cho học sinh chính là các kỹ năng mà học sinh không thể học được ở trên lớp như: tìm kiếm thông tin, phân tích và tổng hợp thông tin thông qua việc đánh giá các nhân tố tác động đến việc sử dụng thư viện trường học trên các khía cạnh như: Tìm được những thông tin mà học sinh cần (tìm được thông tin); sử dụng các thông tin để hoàn thành bài tập ở trường (sử dụng thông tin); làm bài tập nói chung (kiến thức); sử dụng máy tính ở thư viện, ở trường và ở nhà (công nghệ); học sinh thích đọc thông thường (đọc); ý thích và các hoạt động của học sinh ở ngoài trường (tính độc lập); kết quả học tập của học sinh (kết quả học tập).

Tại Việt Nam, khi đánh giá về thói quen sử dụng thông tin thư viện của sinh viên, Lê Quỳnh Chi, Đặng Hoàng An (2016)[11] đã chỉ ra một số thói quen khá phổ biến trong hành vi sử dụng thư viện của sinh viên ĐH Sư phạm HCM như “thình thoảng” mới sử dụng thông tin trong thư viện với mục đích chính là học tập; sử dụng thông tin trong suốt quá trình học với tần số hàng tuần; thông tin dạng in và ngôn ngữ tiếng Việt; tìm kiếm bằng tất cả các hình thức và thường xem lướt qua những ý chính, nội dung thông tin trọng tâm phù hợp với mục đích sử dụng của mình và photo hay in ra để về nhà xem cho đỡ mất thời gian. Điều này cho thấy sinh viên tiếp cận thư viện với mục đích cho việc tìm kiếm tài liệu học tập là chưa nhiều và chưa có sự kết hợp đồng bộ từ các bên liên quan như từ phía khoa, trường và giảng viên giảng dạy. Còn trên khía cạnh thư viện được coi là một trong những phương tiện hỗ trợ cho việc cải tiến phương pháp giảng dạy, Vũ Thị Kim Anh (2016)[12] dưới góc nhìn từ Trung tâm Thông tin – Thư viện Đại học quốc gia Hà Nội đã đưa ra các thông tin về nguồn lực thông tin, hạ tầng công nghệ thông tin, nhân lực thư viện số, người dùng tin số trong nghiên cứu, từ đó nêu được những ưu điểm và hạn chế về thư viện nhà trường và đề xuất các giải pháp liên quan đến từng khía cạnh nhằm hoàn thiện thư viện, hướng đến đáp ứng tiêu chuẩn của AUN-QA của nhà trường. Còn trên khía cạnh đánh giá vai trò nguồn lực thông



tin khoa học nói chung và nguồn lực thông tin khoa học giáo dục nói riêng đối với hoạt động quản lí, đào tạo và nghiên cứu khoa học; đồng thời phân tích, đánh giá thực trạng nguồn lực thông tin khoa học giáo dục tại Thư viện Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM) ở hai khía cạnh: phương thức phát triển nguồn lực thông tin và cơ cấu tổ chức nguồn lực thông tin, các tác giả Lê Quỳnh Chi, Lê Văn Hiếu (2013)[13] đã đưa ra đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn lực thông tin khoa học giáo dục tại Thư viện Trường ĐHSP TPHCM.

Từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả nhận thấy sự cần thiết đổi mới trong đào tạo cũng như việc nhận biết vai trò của thư viện trong các trường đại học

tại Việt Nam thực sự chưa được đánh giá đúng tầm quan trọng của thư viện trong thời kì hội nhập. Các nghiên cứu trong nước đều cho thấy hiệu quả sử dụng thư viện của sinh viên đến kết quả học tập nhưng mới chỉ nghiên cứu về hành vi, thói quen sử dụng của sinh viên cũng như đánh giá thực trạng về nguồn lực thông tin khoa học, cách thức phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện. Chính vì vậy để nghiên cứu các nhân tố tác động tới hiệu quả sử dụng thư viện, tác giả dựa trên các yếu tố liên quan đến cơ sở vật chất của thư viện, nguồn tài liệu, phương thức hoạt động của nhân viên thư viện và lợi ích khai thác thư viện của sinh viên theo Bảng 1.

Bảng 1 Các giả thuyết nghiên cứu và kì vọng nghiên cứu

	Giả thuyết	Kì vọng
H1	Cơ sở vật chất có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành	+
H2	Nguồn tài liệu có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành	+
H3	Đội ngũ nhân viên thư viện có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành	+
H4	Sự liên kết giữa giảng viên và thư viện có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành	+
H5	Lợi ích từ khai thác thư viện có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành	+

(*Nguồn tác giả*)

4 Dữ liệu, phương pháp nghiên cứu

4.1 Phương pháp nghiên cứu:

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính: tổng quan nội dung của các nghiên cứu trước, các lí thuyết liên quan đến hiệu quả khai thác thư viện, kết hợp với việc phỏng vấn xin ý kiến chuyên gia. Thông qua nghiên cứu định tính để xây dựng mô hình và các thang đo để đo lường khái niệm nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng: được thực hiện bằng dữ liệu thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát chính thức. Sau đó dữ liệu được thống kê phân tích qua phần mềm SPSS 22.0 để kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu.

4.2 Dữ liệu:

Kích thước mẫu: theo Hoàng Trọng và cộng sự (2005): Ước lượng cỡ mẫu theo công thức: $n \geq 8m + 50$ trong đó m là số biến độc lập của mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu được xây dựng với 5 biến nên kích cỡ mẫu tối thiểu phải là 90 mẫu ($=8*5+50$).

Cách lấy mẫu: Trong nghiên cứu này mô hình nghiên cứu bao gồm 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, đây là phương pháp chọn mẫu phi xác suất, trong đó các nhà nghiên cứu tiếp cận với các đối tượng nghiên cứu bằng phương pháp thuận tiện. Thu thập dữ liệu: Tác giả tiếp xúc và phỏng vấn khảo sát các đối tượng được khảo sát và đề nghị trả lời bằng

câu hỏi khảo sát có liên quan đến hiệu quả sử dụng thư viện trường đại học Nguyễn Tất Thành. Đối tượng khảo sát ở nghiên cứu này chính là các sinh viên trường đại học Nguyễn Tất Thành.

4.3 Mô hình nghiên cứu:

Qua việc trình bày tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài nghiên cứu, kết hợp với cơ sở lí thuyết về hiệu quả khai thác thư viện, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành, gồm: cơ sở vật chất, nguồn tài liệu, đội ngũ nhân viên thư viện, sự liên kết giữa giảng viên và thư viện; lợi ích từ khai thác thư viện. Cụ thể mô hình nghiên cứu được thể hiện như sau:

$$HQSD = \beta_0 + \beta_1 CSVC + \beta_2 NTL + \beta_3 DNNV + \beta_4 SLK + \beta_5 LITD + \varepsilon$$

Trong đó:

+ HQSD: Hiệu quả khai thác thư viện trường đại học Nguyễn Tất Thành (biến phụ thuộc).

+ Các biến độc lập của nghiên cứu. Gồm:

LITD: lợi ích từ khai thác thư viện

NTL: nguồn tài liệu; DNNV: đội ngũ nhân viên thư viện

SLK: sự liên kết giữa GV và thư viện; CSVC: cơ sở vật chất

- $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_6$: Hệ số hồi qui của mô hình.

- ε : Hệ số nhiễu.

-4.3.1 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu về mức độ phù hợp của mô hình cho thấy hệ số R^2 điều chỉnh = 67,4% (>50%), bên cạnh đó, kiểm định F có ý nghĩa thống kê với Sig. < 0,05 (bảng ANOVA), từ đó có thể kết luận rằng mô hình nghiên cứu là phù hợp, các biến LITD, NTL, DNNV, SLK, CSVC giải thích được 67,4% sự thay đổi của biến CLTTKT, còn 32,6% sự thay đổi của HQSD được giải thích bởi các nhân tố khác không được xem xét trong nghiên cứu này.

Bảng 2 Bảng tóm tắt mô hình hồi qui

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,825 ^a	0,681	0,674	0,24784	1,929

(Nguồn: Phụ lục kết quả nghiên cứu)

Bảng 4 Bảng trọng số hồi qui

Mô Hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF	
1	(Constant)	-0,627	0,309		-2,032	0,043		
	CSVC	0,154	0,031	0,199	4,956	0,000	0,934	1,071
	NTL	0,185	0,051	0,148	3,629	0,000	0,907	1,103
	DNNV	0,162	0,027	0,237	6,018	0,000	0,965	1,036
	SLK	0,251	0,033	0,307	7,681	0,000	0,942	1,061
	LITD	0,423	0,026	0,644	16,200	0,000	0,951	1,052

(Nguồn: Phụ lục kết quả nghiên cứu)

Dựa vào kết quả nghiên cứu thể hiện ở bảng trọng số hồi qui, tác giả xác định được phương trình hồi qui nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến HQSD như sau:

$$HQSD = 0,199 \text{ CSVC} + 0,148 \text{ NTL} + 0,237 \text{ DNNV} + 0,307 \text{ SLK} + 0,644 \text{ LITD}$$

4.3.3 Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến:

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011) đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập gồm LITD, NTL, DNNV, SLK, CSVC có sự tương quan hoàn toàn với nhau. Khi đó để kiểm tra hiện tượng này người ta sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF. Kết quả thể hiện ở bảng trọng số hồi qui cho thấy hệ số VIF của các biến LITD, NTL, DNNV, SLK, CSVC đều nhỏ hơn 2. Do đó, tác giả kết luận mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến HQSD không có hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3.4 Kiểm định hiện tượng tự tương quan của phần dư:

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011) khi các sai số ngẫu nhiên có mối liên hệ tương quan nhau thì có thể xảy ra hiện tượng tự tương quan. Để kiểm định hiện tượng này, ta sử dụng hệ số Durbin-Watson. Nếu các phần sai số không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau thì giá trị hệ số Durbin-Watson sẽ gần bằng 2. Dựa vào kết quả nghiên cứu, $d = 1,929$ ($d \approx 2$), do đó kết luận không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình nghiên cứu, mô hình nghiên cứu có ý nghĩa.

4.3.5 Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư:

Biểu đồ Histogram và P-P Plot được sử dụng để kiểm định phân phối chuẩn của phần dư. Dựa trên kết quả

Bảng 3 Bảng ANOVA

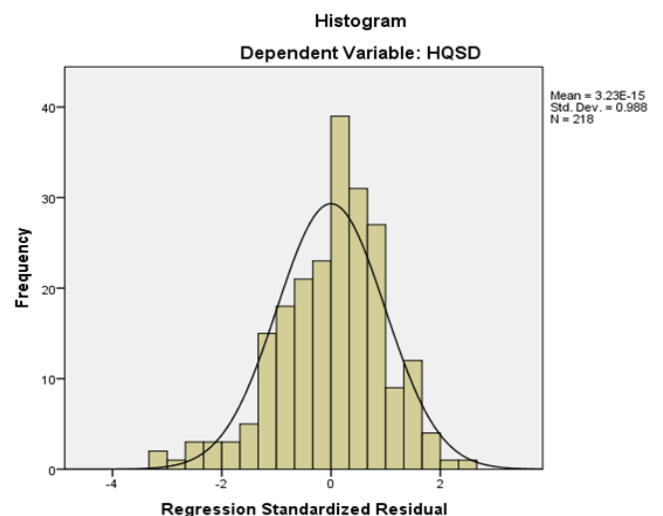
Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1	Hồi qui	27,839	5	5,568	90,641	0,000 ^b
	Phần dư	13,023	212	0,061		
	Tổng	40,862	217			

(Nguồn: Phụ lục kết quả nghiên cứu)

4.3.2 Kiểm định trọng số hồi qui:

Thông qua kết quả nghiên cứu thể hiện ở bảng trọng số hồi qui, có thể nhận thấy, giá trị Sig của các biến LITD, NTL, DNNV, SLK, CSVC đều nhỏ hơn 0,05, do đó tác giả kết luận các biến LITD, NTL, DNNV, SLK, CSVC có tương quan và có ý nghĩa với biến HQSD.

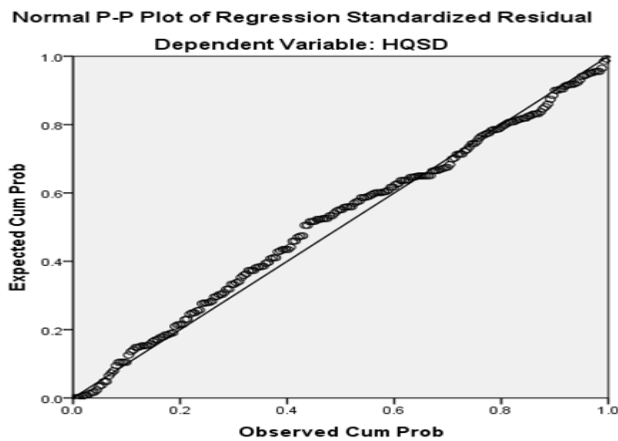
nghiên cứu, biểu đồ Histogram thể hiện một đường cong phân phối chuẩn đặt chồng lên biểu đồ tần số, biểu đồ cũng thể hiện độ lệch chuẩn Std.Dev là 0,988 và Mean ≈ 0 , do đó, tác giả kết luận rằng phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.



Hình 1 Đồ thị Histogram của phần dư đã chuẩn hóa

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu)

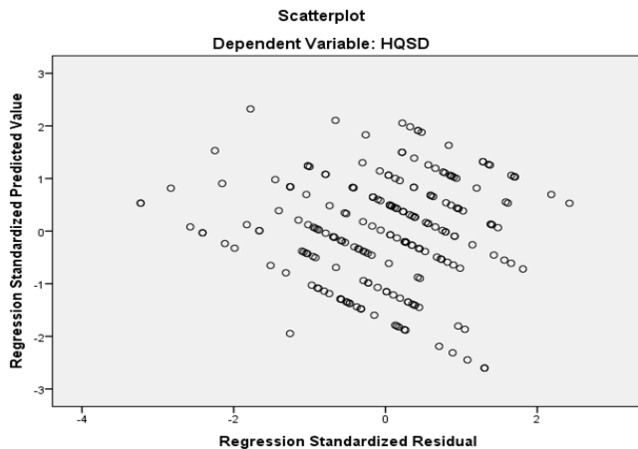
Về biểu đồ P-P Plot của phần dư chuẩn hóa, có thể nhận thấy các điểm quan sát không phân tán xa mà tập trung gần đường chéo kì vọng, do đó tác giả kết luận rằng phân phối chuẩn của phần dư là không bị vi phạm.



Hình 2 Đồ thị P-P Plot của phần dư đã chuẩn hóa
(Nguồn: Kết quả nghiên cứu)

4.3.6 Kiểm định giải định phương sai của sai số (phần dư) không đổi:

Về kiểm định phương sai của sai số (phần dư) không đổi, kết quả xử lý trong đồ thị phân tán Scatterplot cho thấy các phần dư phân tán ngẫu nhiên quanh trục O trong một phạm vi không đổi, như vậy có thể kết luận rằng phương sai của sai số (phần dư) không đổi.



Hình 3 Đồ thị phân tán giữa giá trị dự đoán và phần dư từ hồi qui
(Nguồn: Kết quả nghiên cứu)

5 Kết luận và kiến nghị

5.1 Kết luận:

Qua nghiên cứu, tác giả xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành, gồm: cơ sở vật chất, nguồn tài liệu, đội ngũ nhân viên thư viện, sự liên kết giữa giảng viên và thư viện; lợi ích từ khai thác thư viện.

Về đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành, qua nghiên cứu, tác giả xác định nhân tố lợi ích từ khai thác thư viện có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành và nhân tố nguồn tài liệu có ảnh hưởng thấp nhất đến hiệu quả việc khai thác

thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành. Thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố đến biến phụ thuộc theo thứ tự tác động từ cao đến thấp được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 5 Thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành

STT	Nhân tố	Mức độ tác động	Tỉ trọng
1	Nguồn tài liệu	0,148	9,64
2	Cơ sở vật chất	0,199	12,96
3	Đội ngũ nhân viên thư viện	0,237	15,44
4	Sự liên kết giữa GV và thư viện	0,307	20,00
5	Lợi ích từ khai thác thư viện	0,644	41,95

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

5.2 Kiến nghị:

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc khai thác thư viện tại Đại học Nguyễn Tất Thành liên quan đến các nhân tố cơ sở vật chất, nguồn tài liệu, đội ngũ nhân viên thư viện, sự liên kết giữa giảng viên và thư viện; lợi ích từ khai thác thư viện theo thứ tự mức độ tác động giảm dần của các nhân tố như sau:

5.2.1 Lợi ích từ khai thác thư viện:

- Đối với cán bộ, giảng viên, Thư viện sẽ phối hợp với trung tâm tin học để chú trọng hướng dẫn các kỹ năng thực hành như tìm kiếm, khoanh vùng phạm vi thông tin, sao chép và tạo cơ sở dữ liệu chuyên đề...
- Đối với sinh viên, cần phải hướng dẫn những thao tác cơ bản về sử dụng máy tính, các lý thuyết tìm tin, cách sắp xếp, tổ chức, tìm kiếm tài liệu trong Thư viện...
- Mở rộng việc khai thác thư viện đối với các đối tượng bên ngoài trường học có nhu cầu sử dụng thông tin, tài liệu của thư viện trường hoặc các phòng chức năng mà thư viện đang quản lý như phòng họp, phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng tập thể thao ...
- Thăm dò, khảo sát nhu cầu thông tin là một việc làm cần thiết để thư viện nắm bắt và đáp ứng kịp thời nhu cầu của bạn đọc nên được tổ chức thường xuyên và định kỳ hơn nữa.

5.2.2 Sự liên kết giữa GV và thư viện:

- Kết hợp với các cố vấn học tập để tổ chức các buổi tập huấn, hướng dẫn sử dụng khai thác thông tin, khai thác các dịch vụ tiện ích của thư viện thông qua các buổi sinh hoạt cố vấn học tập hàng tháng.
- Liên hệ thường xuyên với giảng viên các khoa một cách thường kỳ để kịp thời nắm bắt nhu cầu, sự thay đổi về nguồn tài liệu, trao đổi về những nguồn tư liệu mới (bao gồm danh mục sách mới, thông tin về cách thức đặt sách, nội dung cơ sở dữ liệu), trên cơ sở đó phát triển bộ sưu tập và dịch vụ thư viện, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập.
- Thúc đẩy thói quen sử dụng, tra cứu thư viện của sinh viên thông qua việc giao bài tập về nhà hoặc các dự án nhỏ gắn với việc mở rộng nghiên cứu các vấn đề được học trên lớp thông qua việc tra cứu các tài liệu tham khảo mà



giảng viên giới thiệu tới sinh viên trong quá trình học tập môn học.

- Kết hợp với Phòng Nghiên cứu Khoa học nhằm thúc đẩy các hoạt động khoa học của giảng viên như viết giáo trình, tài liệu tham khảo để kết hợp với thư viện cung cấp học liệu về giáo trình, tài liệu của khoa, của trường theo bản quyền tác giả cung cấp cho sinh viên vào đầu mỗi môn học.

5.2.3 Đội ngũ nhân viên thư viện:

- Định kì tổ chức các cuộc khảo sát, đánh giá về thái độ, phong cách phục vụ của nhân viên thư viện nhằm góp phần gia tăng chất lượng phục vụ của cán bộ nhân viên thư viện.

- Thông qua việc đăng nhập, tra cứu, sử dụng thư viện của sinh viên, cán bộ, nhân viên trong trường để nắm bắt nhu cầu của độc giả, từ đó xây dựng các hoạt động kết nối giữa thư viện và sinh viên, các khoa, phòng ban trong trường.

- Kết nối trang thông tin thư viện hoặc mở trang Facebook dành cho thư viện để giới thiệu, quảng bá nguồn lực thông tin đến với sinh viên qua nhiều kênh khác nhau như giới thiệu trực tiếp khi bạn đọc đến với thư viện, qua email, qua facebook cá nhân. Tích cực like, chia sẻ các bài viết trên facebook của thư viện cũng là một cách giới thiệu, quảng bá hiệu quả đến với sinh viên và những doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng thông tin thư viện hoặc các phòng chức năng của thư viện.

5.2.4 Cơ sở vật chất:

- Cần xem xét và cải thiện hơn nữa đường truyền internet nhằm tránh tình trạng đứt wifi vào các kì cao điểm về nhu cầu sử dụng tra cứu thông tin.

- Nên có các biện pháp giới thiệu và quảng bá các phòng chức năng tới các đơn vị trong và ngoài trường để nâng cao

hơn nữa việc khai thác sử dụng thư viện. Ví dụ, có thể thông qua chính các cựu sinh viên của các khoa trong trường, các doanh nghiệp kết nối với trường qua các buổi tọa đàm, hội thảo cải tiến chương trình đào tạo với các bên liên quan do các khoa tổ chức.

- Tổ chức thêm các phòng phục vụ mới như phòng multimedia, phòng đọc báo, tạp chí chuyên đề, phòng hướng dẫn sử dụng thư viện... và kí hợp đồng thuê mạng ảo riêng (virtual private network) của các nhà cung cấp dịch vụ, lắp đặt đường truyền cáp quang từ đó giúp nâng cao hiệu quả khai thác thư viện nhà trường.

5.2.5 Nguồn tài liệu:

- Tổ chức nhiều buổi giới thiệu sách mới, tài liệu mới thông qua những cuộc thi “Bạn đọc với Thư viện”, triển lãm sách, hội nghị độc giả... để kích thích, động viên sự tìm tòi học hỏi của sinh viên.

- Tổ chức các buổi học, các cuộc thi với đề tài “Sử dụng Thư viện hiện đại”, “Truy cập thông tin Internet”, “Phương pháp đọc sách hiệu quả”... cũng cần được tổ chức thường xuyên.

- Kết hợp với Phòng Công tác Sinh viên để gửi các ấn phẩm online, các bản tin điện tử, cung cấp cho bạn đọc những thông tin cần thiết như giới thiệu tài liệu mới, các sách, bài báo chuyên đề đính kèm tóm tắt, các hoạt động của thư viện...

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ NTTU, đề tài mã số 2018.01.49

Tài liệu tham khảo

1. <http://uis.unesco.org/en/glossary-term/library>
2. Bùi Loan Thùy, Lê Văn Việt (2001), “Thư viện học đại cương”, NXB ĐHQG TP HCM, tr 7
3. Joan M. Reitz (2005), “Dictionary for Library and Information Science”, Publisher Libraries Unlimited
4. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quy-yeu-dinh-13-2008-QD-BVHTTDL-Quy-che-mau-to-chuc-va-hoat-dong-thu-vien-truong-dai-hoc-64402.aspx>
5. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-Lenh-thu-vien-2000-31-2000-PL-UBTVQH10-47369.aspx>
6. Lê Ngọc Oánh (2002), “Vai trò của thư viện đại học trong việc đổi mới và phát triển giáo dục”, Sổ tay quản lí thông tin – thư viện, NXB ĐHQG TP HCM, tr 92-95
7. Lê Quỳnh Chi (2008), “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lí và khai thác thông tin- tư liệu tại thư viện Đại học Sư phạm TP.HCM”, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm, số 13
8. K. C. Lance, M. J. Rodney & C. H. Pennell (2000), “The Impact of School Library Programs and Information Literacy in Pennsylvania School”, Pennsylvania Department of Education.
9. Williams, D., Wavell, C. and Coles, L. (2001). Impact of school library services on achievement and learning. <http://www.resource.gov.uk/information/research/impacts1.pdf> (Accessed February 2002).
10. Smith, E.G. (2006), “Student learning through Wisconsin school library media centers: Case study report”, Madison: Wisconsin Department of Public Instruction.
11. Lê Quỳnh Chi, Đặng Hoàng An (2016), “Thói quen sử dụng thông tin trong thư viện của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM)”, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm, Số 7(85)
12. http://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/17659/1/02%20-%20V%C5%A9%20Th%E1%BB%8B%20Kim%20Anh%20-%20KYHT%2020%20n%C4%83m.pdf
13. Lê Quỳnh Chi, Lê Văn Hiếu (2013), “Đánh giá nguồn lực thông tin khoa học giáo dục tại Thư viện Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm, số 42

Evaluate the effectiveness of library exploitation at Nguyen Tat Thanh University

Trần Thị Thanh Huyền

Faculty of Finance - Accounting, Nguyen Tat Thanh University

tthuyen@ntt.edu.vn

Abstract The study was conducted to provide empirical evidence on the efficiency of the library system at Nguyen Tat Thanh University according to the requirements of comprehensive education on the objectives, content of the program, teaching and learning methods, teaching staff, facilities and teaching equipment. Based on 218 surveys on the actual effectiveness of using students' libraries, the study has shown a correlation among the factors affecting the efficiency of library exploitation at Nguyen Tat Thanh University, then give solutions to further enhance the quality of teaching and learning in faculties and departments towards learning and working in a positive way, thereby meeting the objectives of True Learning – True Success – True Value – True Future that the school is pursuing.

Keywords effective use of libraries, libraries, training quality